

TỔNG CÔNG TY KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HOÁ LỎNG MIỀN BẮC
Địa chỉ: Tầng 11- toà nhà Viện Dầu Khí, 173 Trung Kính – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2012



Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2013

Công ty CP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc

Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		693,076,041,817	905,794,938,013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,414,336,101	101,751,364,010
1. Tiền	111	V.01	37,414,336,101	41,751,364,010
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32,575,486,054	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,575,486,054	5,000,000,000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		-	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		519,695,014,184	708,301,071,809
1. Phải thu của khách hàng	131		462,540,069,813	657,063,652,440
2. Trả trước cho người bán	132		50,576,012,256	44,459,108,757
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,452,066,773	8,651,445,270
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,873,134,658)	(1,873,134,658)
IV. Hàng tồn kho	140		63,947,591,648	56,661,413,977
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63,947,591,648	56,661,413,977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,443,613,830	34,081,088,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,329,025,215	1,950,229,953
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29,768,197,602	29,103,463,829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	321,374,820	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,025,016,193	3,027,394,435
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A		370,300,170	3,027,394,435
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		4,061,466,153	
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C		593,249,870	
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		590,064,176,057	552,545,667,596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	293,610,895,092	275,642,011,720
1. TSCĐ hữu hình	221		217,068,777,630	246,453,206,108
- Nguyên giá	222		327,684,664,789	335,713,341,330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110,615,887,159)	(89,260,135,222)

2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		-	-
- Nguyên giá	225			-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		2,992,420,439	3,089,584,406
- Nguyên giá	228			3,896,568,156	3,859,358,156
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(904,147,717)	(769,773,750)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		73,549,697,023	26,099,221,206
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		-	-
- Nguyên giá	241			-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			10,960,000,000	11,471,351,956
1. Đầu tư vào công ty con	251			960,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		35,000,000,000	36,471,351,956
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260			285,493,280,965	265,432,303,920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		285,212,086,851	265,004,387,646
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268			281,194,114	427,916,274
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			1,283,140,217,874	1,458,340,605,609
Nguồn vốn				-	
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300			872,938,953,860	1,035,179,474,002
I. Nợ ngắn hạn	310			521,264,636,995	779,697,055,707
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		93,000,000,000	93,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312			392,105,950,976	649,989,616,876
3. Người mua trả tiền trước	313			715,184,608	1,323,422,009
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		5,861,630,755	2,074,776,119
5. Phải trả người lao động	315			14,099,368,938	13,483,133,698
6. Chi phí phải trả	316	V.17		2,445,108,333	2,353,062,500
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18		13,037,393,385	17,473,044,505
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			-	
II. Nợ dài hạn	330			351,674,316,865	255,482,418,295
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			108,106,344,335	104,891,791,785
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		243,000,000,000	150,000,000,000
- Vay dài hạn	33E			243,000,000,000	
- Nợ dài hạn	33D			-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			567,972,530	590,626,510
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.22		409,944,892,024	422,848,672,254
I. Vốn chủ sở hữu	410			409,944,892,024	422,848,672,254


1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			277,198,500,000	277,198,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			19,717,060,000	19,717,060,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			83,412,309,852	412,309,852
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			412,309,852	412,309,852
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			29,204,712,320	125,108,492,550
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			256,371,990	312,459,353
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			1,283,140,217,874	1,458,340,605,609
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			-	-
5. Ngoại tệ các loại	N05			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày tháng năm 2013

Giám đốc


Đieu Quang Hùng






Trần Trọng Hiếu

Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc
 Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,067,866,707,770	1,240,777,857,761	4,391,600,239,966	3,998,493,991,131
2. Các khoản giảm trừ	02		4,856,701,777	1,336,191,362	17,556,941,298	4,911,152,923
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,063,010,005,993	1,239,441,666,399	4,374,043,298,668	3,993,582,838,208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	993,595,088,900	1,168,187,943,697	4,120,152,488,596	3,776,750,765,077
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69,414,917,093	71,253,722,702	253,890,810,072	216,832,073,131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,763,968,438	5,048,162,250	11,404,191,375	194,665,603,959
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,361,311,590	6,675,781,707	27,570,382,991	41,097,980,967
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,361,311,590	6,675,781,707	27,570,382,991	23,875,619,286
8. Chi phí bán hàng	24		41,197,731,912	39,124,971,092	155,389,366,440	137,209,490,808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,936,212,904	14,985,954,483	53,041,877,012	49,417,737,962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12,683,629,125	15,515,177,670	29,293,375,004	183,772,467,353
11. Thu nhập khác	31		3,907,158,212	2,381,249,064	8,708,061,736	8,950,389,447
12. Chi phí khác	32		1,328,541,653	192,644,652	1,481,432,414	5,433,851,830
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,578,616,559	2,188,604,412	7,226,629,322	3,516,537,617

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,984,868,864	17,703,782,082	36,520,004,326	187,289,004,970
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,475,032,188	5,394,422,032	8,660,377,989	44,696,263,053
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,509,836,676	12,309,360,050	27,859,626,337	142,592,741,917
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-		-	

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Đèo Quang Thuấn

Kế toán trưởng



Giám đốc



Trần Trọng Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,520,004,326	187,289,004,970
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao tài sản cố định	02	21,719,041,863	46,966,875,292
- Các khoản dự phòng	03	0	13,157,242,142
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4,088,676,110	(131,750,950,226)
- Chi phí lãi vay	06	23,075,599,999	23,875,619,286
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85,403,322,298	139,537,791,464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	167,413,949,204	(115,943,108,389)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,684,483,698)	36,635,317,661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(249,275,813,709)	(3,408,856,226)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(36,637,609,398)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22,971,050,000)	22,402,271,366
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,589,236,851)	(22,567,297,816)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	693,207,914,757	(41,128,193,958)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(590,742,765,471)	(7,456,346,038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33,124,227,132	8,071,578,064
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(32,323,506,865)	(189,240,673,278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	31,450,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143,732,335,312)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(186,035,300,000)	173,868,750,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	138,075,300,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,010,049,211	28,718,061,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(154,005,792,966)	44,796,138,027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	123,000,000,000	391,128,503,763
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30,000,000,000)	(408,317,418,620)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,455,462,075)	(40,075,466,400)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56,544,537,925	(57,264,381,257)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(64,337,027,909)	(4,396,665,166)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101,751,364,010	106,148,029,176
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	37,414,336,101	101,751,364,010

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2013




Đền Quang Hùng



Giám đốc

Trần Trọng Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qui 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		-
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần	-	-
2- Lĩnh vực kinh doanh: khí hoá lỏng	-	-
3- Ngành nghề kinh doanh	-	-
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	-	-
	-	-
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	-	-
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12)	-	-
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; đồng VN (VND)	-	-
	-	-
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	-	-
1- Chế độ kế toán áp dụng: theo quyết định 15/BTC ban hành ngày 20/03/2007	-	-
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán; có	-	-
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy	-	-
V- Các chính sách kế toán áp dụng	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; theo CĐ kế toán và luật thuế TNDN hiện hành	-	-
	-	-
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.	-	-
	-	-
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	-	-
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	-	-
	-	-
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo giá gốc thẳng	-	-
	-	-
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;	-	-
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.	-	-

	-	-
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;	-	-
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	-	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	-	-
	-	-
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;	-	-
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	-	-
	-	-
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	-	-
- Chi phí trả trước;	-	-
- Chi phí khác;	-	-
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo thời gian	-	-
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.	-	-
	-	-
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	-	-
	-	-
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.	-	-
	-	-
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	-	-
- Doanh thu bán hàng; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
	-	-
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.	-	-
	-	-
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	-	-
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.	-	-
	-	-
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.	-	-
	-	-
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	-	-
	-	-
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	37,414,336,101	41,751,364,010
- Tiền mặt	1,276,842,621	3,675,116,706
- Tiền gửi ngân hàng	36,137,493,480	
+ Ngân hàng Vietcombank		38,076,247,304

+ Ngân hàng Ocean bank		
+ Ngân hàng VIETTINBANK		
- Các khoản tương đương tiền	-	
	-	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	32,575,486,054	65,000,000,000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác	32,575,486,054	65,000,000,000
+ Ngân hàng vietcombank		
+ Ngân hàng....		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8,452,066,773	8,651,445,270
- Tiền lãi dự thu	1,487,425,954	1,316,444,445
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	-	
- Phải thu người lao động	-	
- Phải thu khác	6,964,640,819	
- Ký quỹ mở thư tín dụng NK	-	7,335,000,825
- Khác		
	-	
04- Hàng tồn kho	63,947,591,648	56,661,413,977
- Hàng mua đang đi trên đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	2,626,187,927	2,342,353,440
- Công cụ, dụng cụ	19,351,816,795	10,085,444,642
- Chi phí SX, KD dở dang	-	711,289,405
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	41,969,586,926	43,522,326,490
- Hàng gửi đi bán	-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	-	
	-	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....	-	
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....	-	
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	
	-	
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	321,374,820	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	321,374,820	
	-	
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	
-	-	

- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
	-	
07- Phải thu dài hạn khác	960,000,000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	960,000,000	
	-	
8. Tài sản ngắn hạn khác	5,025,016,193	3,027,394,435
- Tạm ứng cho CBCNV	1,413,056,361	1,238,963,306
- Ký quỹ cho hàng nhập khẩu	593,249,870	1,535,320,195
- Khác	3,018,709,962	253,110,934
9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73,549,697,023	26,099,221,206
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	73,549,697,023	26,099,221,206
Trong đó (Những công trình lớn):	-	
	-	
10- Đầu tư dài hạn khác:	35,000,000,000	36,471,351,956
- Ủy thác đầu tư		
- Góp vốn Cty CP phân phối khí thấp áp	-	
- Góp vốn cho Cty Xăng dầu Vũng Áng	10,000,000,000	10,000,000,000
- Góp vốn Cty CP đầu tư và tư vấn Tài chính DK	25,000,000,000	25,000,000,000
- Góp vốn Cty CP phát triển Gas đô thị	-	
- Góp vốn vào Cty CP hoá dầu quân đội	-	1,471,351,956
	-	
11- Chi phí trả trước dài hạn	285,212,086,851	265,004,387,646
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	285,212,086,851	265,004,387,646
	-	
12- Vay và nợ ngắn hạn	93,000,000,000	93,000,000,000
- Vay ngắn hạn	93,000,000,000	93,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
	-	
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5,861,630,755	2,074,776,119
- Thuế giá trị gia tăng	53,699,109	20,065,207
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	786,257,526
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,696,394,630	850,007,643
- Thuế thu nhập cá nhân	1,085,979,526	122,625,949
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	25,557,490	295,819,794
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
	-	
14- Chi phí phải trả	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
-	-	
	-	

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13,037,393,385	17,473,044,505
- Tài sản thừa chờ giải quyết	29,295,362	
- Kinh phí công đoàn	173,753,124	
- Bảo hiểm xã hội	(159,408,517)	
- Bảo hiểm y tế, BHYTN	157,772,753	
- Phải trả về cổ phần hoá	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,835,980,663	17,473,044,505
	-	
16- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn khác	-	
	-	
17- Vay và nợ dài hạn	243,000,000,000	150,000,000,000
a - Vay dài hạn	243,000,000,000	150,000,000,000
- Vay ngân hàng	243,000,000,000	150,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	
- Trái phiếu phát hành	-	
b - Nợ dài hạn	-	
- Thuê tài chính	-	
- Nợ dài hạn khác	-	
	-	
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
dụng	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
	-	
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	
- Vốn góp của Nhà nước	99,466,310,000	99,466,310,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	177,732,190,000	177,732,190,000
- Thặng dư vốn cổ phần	19,717,060,000	19,717,060,000
Cộng	296,915,560,000	296,915,560,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	

nhuận	-	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	
+ Vốn góp đầu năm	277,198,500,000	277,198,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	277,198,500,000	277,198,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d - Cổ tức	-	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	
	-	
đ - Cổ phiếu	-	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
	-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	277,198,500,000	277,198,500,000
	-	
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	-	
- Quỹ đầu tư phát triển	83,412,309,852	412,309,852
- Quỹ dự phòng tài chính	412,309,852	412,309,852
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
	-	
	-	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	
	-	
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	
	-	
	-	
23 - Nguồn kinh phí	-	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	

	-	
	-	
24- Tài sản thuê ngoài	-	
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	
	-	
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	
- Từ 1 năm trở xuống	-	
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	
- Trên 5 năm	-	
	-	
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	
19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,067,866,707,770	1,240,777,857,761
Trong đó:	-	
- Doanh thu bán hàng	1,041,510,456,652	1,240,290,368,488
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,356,251,118	487,489,273
- Doanh thu khác	-	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	
	-	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	
	-	
20 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	4,856,701,777	1,336,191,362
Trong đó:	-	
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán	4,856,701,777	1,336,191,362
- Hàng bán bị trả lại	-	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất khẩu	-	
	-	
21 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,063,010,005,993	1,239,441,666,399
Trong đó:	-	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,036,710,540,329	1,238,954,177,126
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	26,299,465,664	487,489,273
- Doanh thu khác	-	-
	-	
22 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	993,595,088,900	1,168,187,943,697
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	980,689,470,666	1,168,187,943,697
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	12,905,618,234	

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
	-	
23 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1,763,968,438	5,048,162,250
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,253,093,438	5,048,162,250
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	510,875,000	
	-	
24 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1,361,311,590	6,675,781,707
- Lãi tiền vay	1,361,311,590	6,675,781,707
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	-	
	-	
24 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	5,475,032,188	5,394,422,032
hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,475,032,188	5,394,422,032
	-	
25 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
	-	


26 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	57,133,944,816	54,110,925,575
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,693,376,802	7,944,549,795
- Chi phí nhân công	13,985,873,285	12,529,104,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,472,484,048	2,743,264,893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,172,476,469	25,904,083,241
- Chi phí khác bằng tiền	4,734,287,695	4,184,614,856
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,926,330,448	506,743,656
- Chi phí khác	149,116,069	298,564,724
	-	
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	
	-	
27- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển	-	
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	
cáo.	-	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	
	-	
	-	
VIII- Những thông tin khác	-	
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	-	
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	
3- Thông tin về các bên liên quan:	-	
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):	-	
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	-	
6- Thông tin về hoạt động liên tục:	-	
7- Những thông tin khác. (3)	-	
	-	

Hà Nội ngày tháng năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đinh Quang Hải



